

Bản án số: 245/2024/DS-PT;  
Ngày: 02/4/2024;  
V/v “ Tranh chấp đòi tài sản và  
tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Lương;  
*Các Thẩm phán:* Ông Lê Minh Đạt;  
Ông Nguyễn Chí Đức.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 262/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp đòi tài sản và thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2023/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3374/2023/QĐPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1956; Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị M:* Ông Nguyễn Bảo S, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số C, đường C P, phường G, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh.

*- Bị đơn:*

1. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1962;

2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1960;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số B, ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị P.
- Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện ngày 01/7/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/10/2022, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải ngày 07/3/2023, nguyên đơn (bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị M), người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (ông Đinh Văn N1) trình bày:

Bà Nguyễn Thị K (sinh năm 1936, chết năm 2013) cùng chồng là ông Nguyễn Văn H (sinh năm 1934, chết năm 1965) có sinh được 03 người con là Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị P.

Vào tháng 3 năm 2006 bà Nguyễn Thị K có bán phần đất ở ấp L, xã H, huyện C được số tiền 350.000.000đồng, số tiền này bà K góp vốn cùng với ông Huỳnh Văn T (chồng bà Nguyễn Thị P) để mua thửa đất số 50, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.305m<sup>2</sup>, tọa lạc xã H để kinh doanh xăng dầu, trả nợ ngân hàng và mở rộng nhà xưởng. Việc góp vốn giữa bà K và ông T có lập giấy xác nhận đề ngày 01/4/2013, theo đó nội dung được xác định: Tổng tính tại thời điểm làm giấy xác nhận đất + cây xăng H2 là 850.000.000đồng, trong đó phần ông T là 500.000.000đồng, phần bà K là 350.000.000đồng. Về thỏa thuận thời điểm phân chia lợi nhuận, thời điểm kết thúc hợp đồng thì không xác định rõ.

Đến năm 2013, bà K chết không để lại di chúc, gia đình nhiều lần họp mặt để phân chia phần di sản do bà K để lại (phần đất + cơ sở kinh doanh xăng dầu) nhưng không thỏa thuận được về tỷ lệ phân chia. Chính vì vậy bà Y, bà Mến yêu c Tòa án giải quyết như sau:

Chia thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.305m<sup>2</sup>, tọa lạc xã H, huyện C do ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cơ sở kinh doanh xăng dầu Hải Yến đặt tại thửa đất trên. Yêu cầu chia theo tỷ lệ 6/4 (ông T 60%, bà K 40%).

Tại đơn khởi kiện thì bà Y và bà Mến yêu c chia giá trị quyền sử dụng đất và cây xăng theo mức giá khoảng 20.000.000.000đ (hai mươi tỷ), theo đó phần ông T là 12.000.000.000đ (mười hai tỷ đồng), phần bà K là 8.000.000.000đ (tám tỷ đồng). Tuy nhiên, hiện tại cây xăng không còn hoạt động, trừ nhà bán hàng của cây xăng là còn giá trị, ngoài ra những bộ phận khác của cây xăng không định giá được nên bà M, bà Y thống nhất không yêu cầu giải quyết đối với những phần này (những bộ phận của cây xăng không định giá được). Bà Y, bà M chỉ yêu cầu giải quyết liên quan đến giá trị nhà bán hàng của cây xăng và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 50 theo mức giá do Hội đồng định giá tài sản huyện C xác định tại biên bản định giá tài sản ngày 24/11/2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện C, tỉnh Bến Tre.



Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/3/2022, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị Y yêu cầu:

Ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị M số tiền đã mượn từ năm 2001 đến năm 2006 là 139.000.000đ (một trăm ba mươi chín triệu đồng); tiền lãi của số tiền 139.000.000đ (một trăm ba mươi chín triệu đồng) theo mức lãi suất Ngân hàng quy định từ ngày 01/01/2007 đến khi vụ án đưa ra xét xử, tiền lãi tạm tính là:  $139.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 192\text{ tháng} = 221.510.400\text{đ}$  (Hai trăm hai mươi một triệu năm trăm mười ngàn bốn trăm đồng). Tổng cộng tiền gốc và lãi là 360.510.400đ (ba trăm sáu mươi triệu năm trăm mười ngàn bốn trăm đồng).

Tại đơn xin thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện đề ngày 26/5/2023, biên bản phiên họp và biên bản hòa giải ngày 14/6/2023, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị Y yêu cầu:

- Đối với số tiền 350.000.000 đồng mà bà K đã góp vào cây xăng H giữa bà K và ông T, bà P vẫn chưa tất toán. Do vậy bà Y, bà Mén yêu cầu ông T và bà P có nghĩa vụ liên đới giao lại cho bà Y và bà M mỗi người nhận số tiền 116.667.000đồng.

- Đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.305m<sup>2</sup>, tọa lạc xã H, huyện C do ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cơ sở kinh doanh xăng dầu Hải Yến đặt tại thửa đất trên. Bà Nguyễn Thị M xin rút lại yêu cầu, không tiếp tục yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên cũng như giá trị cây xăng.

Bà Nguyễn Thị Y cũng không tiếp tục yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên cũng như giá trị cây xăng mà yêu cầu được xác lập quyền sử dụng đối với một phần thửa đất số 50, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.305m<sup>2</sup>, tọa lạc xã H, huyện C, cụ thể là tại vị trí căn nhà bán hàng của cây xăng, phần nhà của bà Y xây dựng và phần nhà phụ của bà Y xây dựng theo kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp 134,9m<sup>2</sup>. Vì toàn bộ phần nhà này do bà Y trực tiếp quản lý, sử dụng từ khi cây xăng H2 được thành lập cho đến nay.

- Đối với số tiền 139.000.000đồng: Bà Y, bà M chỉ yêu cầu ông T và bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Y và bà M số tiền gốc đã mượn là 139.000.000đồng, xin rút lại yêu cầu khởi kiện về tiền lãi.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 29/8/2022, văn bản trình bày ý kiến, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải bị đơn (ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị P), người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Sĩ Văn N2 trình bày:

Ông T thành lập cây xăng H2 vào năm 2001, hoạt động đến năm 2006 thì bà K có góp số tiền 350.000.000đồng vào việc kinh doanh cây xăng chung với ông T. Việc góp vốn giữa ông T và bà K là chỉ nhằm mục đích đầu tư vào việc kinh doanh cây xăng, không liên quan đến phần đất đang tranh chấp. Thời điểm góp vốn không có làm giấy tờ, không có thỏa thuận việc phân chia vốn lãi mà ông T giao toàn bộ cây xăng cho bà K, bà Y quản lý, kinh doanh và hưởng lợi



nhuận, ông T chịu trách nhiệm quyết toán và không hưởng lợi nhuận gì từ việc bà K kinh doanh.

Đến tháng 4 năm 2012 do hai vợ chồng bà Y bất hòa, ông Đ chồng bà Y bỏ đi, cây xăng không còn vốn hoạt động phải đóng cửa. Sau đó bà K với bà Y kêu ông T giao trả lại cây xăng, trong khi đó cây xăng còn nợ Ngân hàng 700.000.000đồng.

Đến ngày 01/4/2013 hai bên mới làm giấy xác nhận có việc góp vốn vào việc kinh doanh xăng dầu, theo đó nội dung được xác định: giá trị của cây xăng H2 là 850.000.000đồng, trong đó phần ông T là 500.000.000đồng, phần bà K là 350.000.000đồng. Đồng thời có ghi nhận là cây xăng là có nợ 700.000.000đồng, hai bên thỏa thuận nếu bán cây xăng thì ưu tiên trả nợ trước, còn lại mới chia theo tỷ lệ vốn góp bà K đã góp vào năm 2006.

Ông N2 xác định bà K có góp số tiền 350.000.000đồng vào việc thành lập cây xăng và số tiền này đến khi bà K chết vẫn chưa được tất toán, việc ông T giao cây xăng cho bà K kinh doanh và sau này bà K giao lại cây xăng cho ông T đều không có giấy tờ.

Theo yêu cầu khởi kiện của bà Y và bà M thì ông T và bà P không đồng ý, lý do:

- Thửa đất số 138 (thửa cũ 50) là thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông T, bà P đã nhận chuyển nhượng từ người khác, bà K không có liên quan đến thửa đất này.

- Tài sản là cơ sở kinh doanh xăng dầu H + nhà bán hàng gắn liền với cây xăng đã không còn giá trị khấu trừ nên ông T, bà P không đồng ý hoàn trả lại cho bà Y và bà M số tiền mà bà K khi còn sống đã đóng góp vào để kinh doanh cây xăng với số tiền 350.000.000đồng. Không đồng ý giao lại cho bà Y và bà M mỗi người nhận số tiền 116.667.000đồng.

- Ông Huỳnh Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị Y phải di dời toàn bộ tài sản của bà Y ra khỏi nhà để trả lại cho ông T, bà P căn nhà bán hàng của cây xăng, phần nhà mà bà Y xây dựng liền kề với căn nhà bán hàng của cây xăng, phần nhà phụ của bà Y xây dựng. Tất cả được xây dựng trên một thửa đất 138, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.043,5m<sup>2</sup> do ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T yêu cầu nhận lại căn nhà để sử dụng và đồng ý hoàn trả lại giá trị còn lại của căn nhà cho bà Y (đối với phần nhà bà Y xây dựng).

Đối với số tiền mượn là 139.000.000đồng thì ông T, bà P thống nhất với yêu cầu này của bà Y và bà M, theo đó ông T và bà P tự nguyện đồng ý liên đới trả lại cho bà Y và bà M số tiền tiền gốc đã mượn là 139.000.000đ (một trăm ba mươi chín triệu đồng).

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2023/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đã tuyên:*

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị M:



Xác định số tiền 350.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị K đã góp vốn với ông Huỳnh Văn T là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị K.

Chia di sản thừa kế của bà K như sau:

1. Bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị P mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế tương đương số tiền 116.667.000đ (một trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

2. Buộc ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ liên đới giao cho bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị M mỗi người số tiền là 116.667.000đ (một trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng). Bà Nguyễn Thị P không yêu cầu ông Huỳnh Văn T giao lại cho bà P số tiền là 116.667.000đ (một trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) nên không xem xét giải quyết.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Y có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị P giá trị quyền sử dụng phần đất có diện tích 134,9m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền là 1.349.000.000đ (một tỷ ba trăm bốn mươi chín triệu đồng) và giá văn phòng trạm xăng với số tiền là 52.277.160đ (năm mươi hai triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn một trăm sáu mươi đồng); tổng cộng là 1.401.277.160đ (một tỷ bốn trăm lẻ một triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn một trăm sáu mươi đồng).

4. Bà Nguyễn Thị Y được trọn quyền sử dụng phần đất diện tích 134,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất thửa đất 138, tờ bản đồ số 9, tọa lạc: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre và trọn quyền sở hữu tài sản có trên đất (văn phòng trạm xăng, nhà ở). Phần đất có tứ cận nằm trọn trong thửa đất thửa đất số 138, tờ bản đồ số 9 (Có họa đồ kèm theo).

5. Bà Nguyễn Thị Y được quyền đăng ký xác lập quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 134,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 138, tờ bản đồ số 9, tọa lạc: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre thu hồi diện tích 134,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 138, tờ bản đồ số 9, tọa lạc: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre trong tổng diện tích đất 2.043,5m<sup>2</sup> đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH 04084 cho ông Huỳnh Văn T vào ngày 08/5/2013 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Y.

7. Lý do của việc tách thửa phần đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định: Trên đất đã xây dựng một căn nhà kiên cố của bà Nguyễn Thị Y; bà Y đã quản lý, sử dụng đất ổn định từ năm 2002 đến nay; ngoài phần nhà, đất đang tranh chấp thì bà Y không còn phần nhà, đất nào khác để sinh sống.

8. Buộc ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị M số tiền 139.000.000đ (một trăm ba mươi chín triệu đồng).

9. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị P trả số tiền



lãi 221.510.400đ (hai trăm hai mươi một triệu năm trăm mười ngàn bốn trăm đồng).

10. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 9), tọa lạc xã H, huyện C do ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị P đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất và cơ sở kinh doanh xăng dầu Hải Yến đặt tại thửa đất trên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/7/2023, bị đơn Huỳnh Văn T, Nguyễn Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 27/7/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị P trình bày: bị đơn không đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn vì đây không phải là di sản thừa kế do bà K để lại mà là vốn bà K bỏ vào trong quá trình kinh doanh cây xăng, bị đơn đã giao lại cho bà Y và bà M quản lý và kinh doanh cây xăng. Đối với phần đất có diện tích 134,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 138, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (bao gồm căn nhà và trạm xăng) do bị đơn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn không đồng ý giao cho bà Y, nếu bà Y cho rằng không có đất nào khác thì bị đơn đồng ý giao cho bà Y một phần đất có diện tích 50m<sup>2</sup> nằm ở phía sau của một phần thửa đất số 138, tờ bản đồ số 9, không yêu cầu đền bù giá trị quyền sử dụng đất.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

*Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:*

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự về việc bị đơn ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị P đồng ý hỗ trợ cho bà Y giá trị của 50m<sup>2</sup> đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định với số tiền là 50m<sup>2</sup> x 9.000.000 đồng = 450.000.000 đồng. Đối với nội dung kháng nghị về phần án phí dân sự sơ thẩm, thấy rằng, trong suốt quá trình Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án cho đến khi tuyên án, nguyên đơn không có cung cấp tài liệu gì để chứng minh bà M là đối tượng không phải chịu án phí sơ thẩm. Kể cả biên bản phiên tòa sơ thẩm cũng không ghi nhận trong ngày xét xử nguyên đơn có cung cấp tài liệu liên quan. Như vậy, bản án sơ thẩm tuyên bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đủ căn cứ. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách về nội dung này là có cơ sở. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách có kháng nghị về nội dung án phí thì hồ sơ vụ án mới phát sinh



có các tài liệu này. Điều này thể hiện tại Biên bản giao nhận (BL 308) ghi nguyên đơn cung cấp các chứng cứ giấy khai sinh của bà Nguyễn Thị M, bằng Tổ quốc ghi công đối với liệt sĩ Nguyễn Văn H, đơn đề nghị miễn giảm án phí vào lúc 07 giờ 10 phút ngày 12/7/2023, tức là lúc chuẩn bị mở phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng biên bản phiên tòa không có ghi nhận, không có công bố các tài liệu này tại phiên tòa, Viện kiểm sát huyện C không được Tòa án và Hội đồng xét xử chuyển giao các tài liệu này. Sổ bút lục của bản án sơ thẩm có dấu hiệu bị chèn thêm ngay tại giai đoạn liền ngay sau các tài liệu nêu trên và có sự không thống nhất về mặt thời gian của các bút lục (bản án sơ thẩm ngày 12/7/2023 có bút lục từ 312B-312K, văn bản trình bày ý kiến của bà Y ghi ngày 14/7/2023 lại được đánh số bút lục là 312A. Việc không công bố tài liệu do đương sự giao nộp, không chuyển giao tài liệu cho Viện kiểm sát nhưng sau đó phát sinh có các tài liệu này trong hồ sơ vụ án là không đúng trình tự theo quy định của pháp luật tố tụng, vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, không đảm bảo nguyên tắc tuân thủ pháp luật trong tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho đương sự, cần phải xem xét các tài liệu này khi giải quyết vụ án. Các tài liệu thể hiện bà M là con của ông Nguyễn Văn H. Ông H là liệt sĩ nên bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách về phần án phí là có căn cứ nhưng để đảm bảo quyền lợi cho đương sự, nhận thấy không còn cần thiết kháng nghị nội dung này nữa nên Viện kiểm sát nhân dân Bến Tre rút kháng nghị đối với nội dung này.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách có cơ sở nhưng qua diễn biến phiên tòa phúc thẩm ngày 08/11/2023 và kết quả xác minh, thu thập thêm chứng cứ của TAND tỉnh Bến Tre, một số tình tiết của vụ án đã được làm rõ nên không cần thiết hủy Bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên thay đổi nội dung kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị P, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.*

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về nội dung:

Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị Mến yêu c1 chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị K (mẹ ruột bà Y, bà M và bà P) số tiền 350.000.000 đồng vào năm 2006 bà K hùn vốn vào cây xăng H do ông Huỳnh Văn T (chồng



bà P) làm chủ doanh nghiệp, theo đó ông T và bà P có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Y, bà M mỗi người là 116.667.000 đồng. Đối với số tiền 139.000.000 đồng, bà Y yêu cầu ông T, bà P có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc đã mượn là 139.000.000 đồng. Đối với căn nhà bà Y đang ở bà có yêu cầu được toàn quyền quản lý, sửa dụng căn nhà gồm phần căn nhà bán hàng của cây xăng, phần nhà gắn liền với nhà bán hàng và phần nhà bếp do bà Y xây dựng và được xác lập quyền sử dụng đất diện tích có nhà do bà Y cho rằng bà không có chỗ ở nào khác.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế số tiền 350.000.000 đồng, lý do bị đơn chỉ nhận của bà K 150.000.000 đồng để góp vốn vào kinh doanh cây xăng và nhận thêm 50.000.000 đồng để xây thêm phòng cho bà K ở. Hiện tại tài sản là cơ sở kinh doanh xăng dầu Hải Y1 đã không còn giá trị khấu trừ sau thời gian dài kinh doanh nên không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Đối với số tiền 139.000.000 đồng là tiền bà Y và bà M hùn vốn để đầu tư vào cây xăng chứ không phải tiền mượn, hiện tại cây xăng đã ngưng hoạt động nên bị đơn không đồng ý trả. Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Y phải di dời toàn bộ tài sản của bà Y ra khỏi nhà để trả lại cho ông T, bà P căn nhà bán hàng của cây xăng, phần nhà mà bà Y xây dựng liền kề với căn nhà bán hàng của cây xăng, phần nhà phụ của bà Y xây dựng trên một phần thửa đất 138, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.043,5m<sup>2</sup> do ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Xét các tính tiết, sự kiện không phải chứng minh: Nguyên đơn bà Y, bà Mên yêu c1 chia thừa kế di sản của mẹ các bà là bà K đối với phần tiền mà khi còn sống bà K hùn vốn để kinh doanh cây xăng H2 (do ông Huỳnh Văn T là chủ doanh nghiệp). Chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là “Giấy xác nhận ngày 01/4/2013” (BL 30). Mặc dù tài liệu nguyên đơn giao nộp là bản phô tô nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nội dung giấy xác nhận này nên đây được xem là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 .

[3] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách:

[3.1] Đối với yêu cầu chia thừa kế số tiền 350.000.000 đồng:

Nguyên đơn căn cứ vào Giấy xác nhận ngày 01/4/2013 giữa ông T và bà K. Theo nội dung Giấy xác nhận ngày 01/4/2013 thể hiện: “ ...Đầu tháng 3 năm 2006 mẹ vợ tôi là bà Nguyễn Thị K có bán phần đất ở ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền là 350.000.000đ. Để góp vốn vào việc kinh doanh xăng dầu tôi có nhận 150 triệu của bà Nguyễn Thị K để trả nợ cho Ngân hàng C và 50.000.000 đồng xây dựng thêm phần nhà phía sau cây xăng cho bà ở. Tôi đã trực tiếp giao cây xăng cho chị Nguyễn Thị Y và anh Triệu Văn Đ1 quản lý. Đến ngày 31/3/2012 thì cây xăng thiếu nợ lên đến 700.000.000 đồng. Bây giờ nếu mẹ vợ tôi muốn rút vốn thì phải bán cây xăng H2 và ưu tiên trả nợ trước phần tiền còn lại được tính theo như thỏa thuận giữa tôi và mẹ vợ tôi với tỷ lệ là 850/350 (phần tôi 500 mẹ vợ tôi 350)...”. Như vậy, căn cứ vào nội dung giấy xác nhận trên và cả hai bên đương sự đều thừa nhận số tiền bà K đưa ông T là để



góp vốn vào việc kinh doanh xăng dầu thì có cơ sở xác định bà **K** hùn tiền vào việc kinh doanh cây xăng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của bà **K** để lại là 350.000.000 đồng là không có căn cứ. Theo đó thì việc kinh doanh có lãi sẽ được hưởng lợi nhuận, việc kinh doanh thua lỗ thì phải chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp. Hơn nữa, trong Giấy xác nhận cũng đã thể hiện rõ: tại thời điểm lập giấy xác nhận, cây xăng đang nợ 700.000.000 đồng, nếu bà **K** muốn rút vốn thì sau khi trả các khoản nợ xong sẽ chia theo tỷ lệ 850/350 (phần ông **T** 500, phần bà **K** 350). Bà **K** đồng ý ký tên trong giấy xác nhận. Do đó, di sản của bà **K** không phải là 350.000.000đ mà là giá trị hiện tại còn lại của cây xăng sau khi đã thanh toán các khoản nợ rồi chia theo tỷ lệ thỏa thuận. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 08/11/2023, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận số tiền bà **K** góp vốn là để kinh doanh xăng dầu, còn các tài sản khác như trụ bơm, văn phòng cây xăng là tài sản riêng của ông **T**. Xét thấy, cây xăng H2 hiện nay đã không còn hoạt động một thời gian dài và tại thời điểm ngày 31/3/2012, cây xăng đã nợ 700.000.000 đồng. Nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh vốn kinh doanh xăng dầu vẫn còn nên không có cơ sở xác định bà **K** còn tài sản là phần tiền góp vốn. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của bà **K1** để lại là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Đối với số tiền 139.000.000 đồng bà **Y**, bà **Mến yêu c1** ông **T**, bà **P** phải hoàn trả:

Tại phiên tòa sơ thẩm, do ông **N2** (đại diện theo ủy quyền của bị đơn) có sự nhầm lẫn nên ban đầu đồng ý trả, nhưng sau đó thay đổi lời trình bày và xét thấy việc thay đổi này là phù hợp với lời trình bày của bà **M** và bà **Y** tại phiên tòa sơ thẩm (BL 322). Việc xác định đây là tiền hùn vốn vào kinh doanh cây xăng là có cơ sở vì ngoài lời thừa nhận của chính bà **Y** tại phiên tòa sơ thẩm thì còn có sự việc là trên thực tế những năm cây xăng còn hoạt động, bà **Y** cũng đã trực tiếp quản lý việc kinh doanh cây xăng này. Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời thừa nhận trước đó của người đại diện theo ủy quyền bị đơn để xác định số tiền 139.000.000 đồng là tiền mượn và buộc ông **T**, bà **P** liên đới hoàn trả cho bà **M** và bà **Y** là mâu thuẫn với lời thừa nhận của chính nguyên đơn (tiền hùn vốn) và các tình tiết liên quan của vụ án. Do đó, cần xác định đây là tiền hùn vốn và do vốn kinh doanh cây xăng không còn nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà **Y**, bà **M**.

[3.3] Đối với phần căn nhà:

Bà **Y** không đồng ý theo yêu cầu phân tố của ông **T**, bà **P** mà yêu cầu được toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà (theo kết quả định giá: phần căn nhà bán hàng của cây xăng có giá trị 52.277.160 đồng, phần nhà gắn liền với nhà bán hàng có giá trị 37.099.920 đồng, phần nhà bếp do bà **Y** xây dựng hiện không xác định giá trị, có nguy cơ sụp đổ) và yêu cầu được xác lập quyền sử dụng đối với toàn bộ phần đất gắn liền với nhà. Thấy rằng, trong giấy xác nhận ngày 01/4/2013 có nội dung “....50.000.000 đồng xây dựng thêm phần nhà phía sau cây xăng cho bà (**K**) ở”. Như vậy, việc ở trên đất bắt nguồn từ việc bà **K** ở,



sau đó bà Y là con gái bà K mới về ở cùng bà K. Đây là cơ sở để xác định căn nhà liền kề văn phòng cây xăng là do ông T xây từ phần tiền hùn vốn mà bà K đưa. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm, phía bị đơn đồng ý hoàn trả giá trị còn lại của căn nhà cho bà Y (BL 211, 239) là sự tự nguyện này của bị đơn nên được ghi nhận. Do việc bà Y ở trên đất chỉ mang tính chất ở nhờ, thửa đất thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của vợ chồng ông T, nay vợ chồng ông T không đồng ý cho bà Y ở nhờ nữa nên phản tố yêu cầu bà Y phải di dời tài sản để trả đất là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc bà Y không có phần nhà, phần đất nào khác để tuyên cho bà Y được trọn quyền sử dụng đối với diện tích đất gắn liền với nhà và buộc bà Y hoàn trả giá trị đất, trả giá trị văn phòng cây xăng cho vợ chồng ông T là vi phạm nghiêm trọng về việc thu thập, đánh giá chứng cứ gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã không đánh giá đúng các chứng cứ vì bà Y có thửa đất số 10, tờ bản đồ số 5, diện tích 141,6 m<sup>2</sup> (có nhà trên đất) tọa lạc tại xã H, huyện C, nhưng bà Y đã chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H1 và ông H1 chuyển nhượng lại cho bà M (bà M là chị em ruột với bà Y) và việc chuyển nhượng chỉ mới thực hiện vào ngày 29/11/2022 sau khi Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách thụ lý vụ án. Từ đó cho thấy bà Y đã tự đặt mình vào hoàn cảnh không có chỗ ở khi Tòa án đang giải quyết tranh chấp. Bên cạnh đó, phần nhà đất bà Y yêu cầu công nhận là văn phòng cây xăng và phần nhà cất liền kề, có vị trí nằm giữa thửa đất của vợ chồng ông T sẽ gây khó khăn cho bị đơn khi sử dụng phần diện tích còn lại và cũng làm giảm giá trị của thửa đất. Trong khi giá trị tài sản của bà Y là 37.099.920 đồng, phần nhà bếp do bà Y xây dựng hiện không xác định giá trị, có nguy cơ sụp đổ nhưng giá trị quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T rất lớn (giá trị diện tích đất tuyên cho bà Y trọn quyền sử dụng là 134,9m<sup>2</sup> là 1.349.000.000 đồng, văn phòng C1 có giá trị là 52.277.160 đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Y cũng trình bày bà không có khả năng trả giá trị đất cho vợ chồng ông T nhưng bản án sơ thẩm vẫn tuyên công nhận quyền sử dụng đất cho bà Y là không xem xét đến tính tương quan về tài sản của hai bên và khả năng thi hành án sau khi bản án có hiệu lực. Đồng thời, bà Y còn trình bày kể cả khi vợ chồng ông T có cho bà ở đến hết đời thì bà cũng không đồng ý mà yêu cầu phải xác lập quyền sử dụng đất cho bà (BL 324), cho thấy việc không có chỗ ở không phải là lý do duy nhất để bà yêu cầu xác lập quyền sử dụng đất.

[4]. Tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị P đồng ý hỗ trợ cho bà Y giá trị của 50m<sup>2</sup> đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định với số tiền là 50m<sup>2</sup> x 9.000.000 đồng = 450.000.000 đồng và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng đồng ý với ý kiến của bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận một phần.

[6] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách về phần án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ nhưng tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre rút kháng nghị đối với nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Quan điểm của Kiểm sát viên tại



phiên tòa và việc thay đổi nội dung kháng nghị là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định và đo đạc tại cấp phúc thẩm là 4.475.000 (bốn triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn), bị đơn ông **T** tự nguyện chịu (đã quyết toán xong).

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông **T**, bà **P** không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,  
Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn **Huỳnh Văn T**, bà **Nguyễn Thị P**.  
Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2023/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 164, 166, 651 của Bộ luật dân sự; Điều 203 của Luật đất đai; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Y** và bà **Nguyễn Thị M** về việc yêu cầu chia thừa kế số tiền 350.000.000 đồng mà bà **Nguyễn Thị K** đã góp vốn với ông **Huỳnh Văn T**.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Y** và bà **Nguyễn Thị M** về việc buộc ông **Huỳnh Văn T**, bà **Nguyễn Thị P** có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị Y** và bà **Nguyễn Thị M** số tiền 139.000.000đ (một trăm ba mươi chín triệu đồng).

[3] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Y** về việc yêu cầu xác lập quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 134,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 138, tờ bản đồ số 9, tọa lạc **ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre**.

[4] Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông **Huỳnh Văn T** và bà **Nguyễn Thị P** về việc yêu cầu bà **Y** phải di dời toàn bộ tài sản, trả cho ông **Huỳnh Văn T**, bà **Nguyễn Thị P** phần đất có diện tích 134,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất thửa đất 138, tờ bản đồ số 9, tọa lạc **ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre**.

[5] Buộc bà **Nguyễn Thị Y** phải di dời toàn bộ tài sản, trả cho ông **Huỳnh Văn T**, bà **Nguyễn Thị P** phần đất có diện tích 134,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất thửa đất 138, tờ bản đồ số 9, tọa lạc **ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre** và các tài



sản có trên đất gồm văn phòng trạm xăng, nhà ở. Phần đất có tứ cận nằm trọn trong thửa đất thửa đất số 138, tờ bản đồ số 9, tọa lạc **ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre**. (Có họa đồ kèm theo)

[6] Ghi nhận ông **Huỳnh Văn T** đồng ý hoàn trả giá trị căn nhà trên đất cho bà **Y** theo giá Hội đồng định giá đã định là 37.099.920 đồng (ba mươi bảy triệu không trăm chín mươi chín ngàn chín trăm hai mươi đồng).

[7] Ghi nhận ông **Huỳnh Văn T** và bà **Nguyễn Thị P** đồng ý hỗ trợ cho bà **Y** giá trị của 50m<sup>2</sup> đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định với số tiền là 50m<sup>2</sup> x 9.000.000 đồng = 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

[8] Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Y** và bà **Nguyễn Thị M** về việc yêu cầu ông **Huỳnh Văn T** và bà **Nguyễn Thị P** trả số tiền lãi 221.510.400đ (hai trăm hai mươi một triệu năm trăm mười ngàn bốn trăm đồng).

[9] Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị M** về việc yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 9), tọa lạc **xã H, huyện C** do ông **Huỳnh Văn T** và bà **Nguyễn Thị P** đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất và cơ sở kinh doanh xăng dầu Hải Yến đặt tại thửa đất trên.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

[10] Về chi phí tố tụng:

+ Tại cấp sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị Y** và bà **Nguyễn Thị M** phải chịu chi phí tố tụng là 7.051.000đ (bảy triệu không trăm năm mươi một ngàn đồng) và đã nộp đủ.

+ Tại cấp phúc thẩm: Chi phí xem xét thẩm định và đo đạc tại cấp phúc thẩm là 4.475.000 (bốn triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, bị đơn ông **T** tự nguyện chịu, đã quyết toán xong.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Nguyễn Thị Y** là người cao tuổi nên được miễn.

- Bà **Nguyễn Thị M** là con của liệt sĩ nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà **M** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 42.000.000 (bốn mươi hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0001771 ngày 22 tháng 11 năm 2021 và 4.506.000 (bốn triệu năm trăm lẻ sáu nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004327 ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Huỳnh Văn T**, bà **Nguyễn Thị P** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân*



*sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Hữu Lương**